TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN BÌNH CHÁNH** **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 904/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 29/8/2019
V/v tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH CHÁNH - TP. HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Nguyễn Trọng Hưng**.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà **Nguyễn Thị Nguyên.**

2. Bà **Nguyễn Thị T Oanh.**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Lê Thị Kim Tuyền** – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh, thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Chánh tham gia phiên tòa: Bà **Vũ Thị Thái** - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 8 năm 2019 tại Phòng xử án của Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 1455/2018/TLST-HNGĐ ngày 13 tháng 12 năm 2018 về việc "Tranh chấp ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 195/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 03 tháng 7 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 181/2019/QĐST-HNGĐ ngày 02 tháng 8 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà **Nguyễn Thị N**, sinh năm: 1974. (có mặt)

Địa chỉ nơi cư trú: E5/9 ấp 5, xã LMX, huyện BC, TP H.

2. Bị đơn: Ông **Bùi Văn S**, sinh năm: 1974. (vắng mặt)

Địa chỉ nơi cư trú: E5/9 ấp 5, xã LMX, huyện BC, TP H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị N trình bày: Bà N và ông S bắt đầu chung sống với nhau từ năm 1993 do mai mối, có tổ chức đám cưới và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã ML, huyện HĐ, tỉnh KG vào ngày 20/02/2008. Thời gian đầu vợ chồng chung sống bình thường không có mâu thuẫn gì. Đến năm 2015 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn vợ chồng, nguyên nhân là do ông S có quan hệ không trong sáng với người phụ nữ khác. Do vợ chồng chung sống không hòa hợp nên từ năm 2016 đến nay vợ chồng sống ly thân. Nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, không thể hàn gắn được nên bà N yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn với ông S.

Về con chung: Bà N và ông S chung sống với nhau có 03 (ba) con chung gồm anh Bùi Đức T; sinh năm 1994, anh Bùi Văn N; sinh năm 1998 và trẻ Bùi Thị T; sinh ngày

10/3/2003; giới tính: nữ. Do hiện nay trẻ T đang sống chung với bà N nên khi ly hôn, bà N yêu cầu được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ T và bà N không yêu cầu ông S cấp dưỡng nuôi con. Riêng anh Bùi Đức T; sinh năm 1994 và anh Bùi Văn N; sinh năm 1988 đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Bà N xác nhận không có.

Về nợ chung: Bà N xác nhận không có.

Tại biên bản lấy lời khai ghi ngày 02/01/2019, bị đơn ông Nguyễn Văn S trình bày: Ông S và bà N bắt đầu chung sống với nhau từ năm 1993 do mai mối, có tổ chức đám cưới và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã ML, huyện HĐ, tỉnh KG vào ngày 20/02/2008. Thời gian đầu vợ chồng chung sống bình thường không có mâu thuẫn gì. Sau đó vợ chồng không còn tin lẫn tưởng nhau dẫn đến tình cảm vợ chồng không còn. Nay bà N yêu cầu ly hôn thì ông S cũng đồng ý ly hôn với bà N.

Về con chung: Ông S và bà N chung sống với nhau có 03 (ba) con chung gồm anh Bùi Đức T; sinh năm 1994, anh Bùi Văn N; sinh năm 1988 và trẻ Bùi Thị T; sinh ngày 10/3/2003; giới tính: nữ. Khi ly hôn, ông S yêu cầu được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ T và ông S không yêu cầu bà N cấp dưỡng nuôi con. Riêng anh Bùi Đức T; sinh năm 1994 và anh Bùi Văn N; sinh năm 1998 đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Ông S xác nhận không có.

Về nợ chung: Ông S xác nhận không có.

Ông S vắng mặt tại phiên tòa.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Chánh phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Chánh đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị N.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Bà Nguyễn Thị N nộp đơn xin ly hôn với ông Bùi Văn S. Ông S cư trú tại địa chỉ E5/9 ấp 5, xã LMX, huyện BC, TP H. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh.

[2] Tòa án đã tiến hành tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng mời ông Bùi Văn S đến Tòa án để tham gia phiên tòa giải quyết vụ án nhưng ông S vẫn vắng mặt. Do đó, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông S theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Ông S đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vẫn không đến Tòa án để giải quyết vụ án nên ông S đã tự tước bỏ quyền được chứng minh của mình. Ông S phải chịu hậu quả của việc không chứng minh theo quy định tại Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ yêu cầu xin ly hôn, lời trình bày của bà N và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án làm chứng cứ để xem xét giải quyết vụ án.

[3] Về quan hệ vợ chồng: Theo giấy chứng nhận kết hôn số 26, do Ủy ban nhân dân xã ML, huyện HĐ, tỉnh KG cấp ngày 20/02/2008 có cơ sở xác định quan hệ hôn nhân giữa bà

Nguyễn Thị N và ông Bùi Văn S là hôn nhân hợp pháp được quy định tại Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay bà N xác định tình cảm vợ chồng không còn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được nên bà N yêu cầu được ly hôn với ông S để mỗi người tạo dựng cuộc sống riêng.

Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu trên của bà N hoàn toàn phù hợp với quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Bởi lẽ, theo lời trình bày của bà N thì quan hệ vợ chồng của bà N và ông S đã phát sinh mâu thuẫn từ năm 2016, nguyên nhân là do ông S có quan hệ không trong sáng với người phụ nữ khác và vợ chồng không có sự tin tưởng lẫn nhau. Do vợ chồng không còn tiếng nói chung nên bà N và ông S đã sống ly thân từ năm 2016 đến nay. Điều này cho thấy tình trạng hôn nhân giữa bà N và ông S là trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được.

Tại kết quả xác minh tình trạng hôn nhân ngày 08/3/2019 của Ủy ban nhân dân xã LMX, huyện BC, TP H thì Ủy ban nhân dân xã Lê Minh Xuân, huyện Bình Chánh không nắm rõ trường hợp của ông Bùi Văn S và bà Nguyễn Thị N.

Mặt khác, trong quá trình giải quyết vụ án thì bị đơn ông Bùi Văn S xác nhận do vợ chồng không còn tin lẫn tưởng nhau dẫn đến tình cảm vợ chồng không còn nên ông S cũng đồng ý ly hôn với bà N. Do đó, Hội đồng xét xử nghĩ nên chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà N đối với ông S.

[4] Về con chung: Bà Nguyễn Thị N và ông Bùi Văn S đều xác nhận có 03 (ba) con chung gồm anh Bùi Đức T; sinh năm 1994, anh Bùi Văn N; sinh năm 1998 và trẻ Bùi Thị T; sinh ngày 10/3/2003; giới tính: nữ. Khi ly hôn, bà N yêu cầu được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ T và bà N không yêu cầu ông S cấp dưỡng nuôi con.

Theo quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014: "Vợ chồng thỏa thuận về người trực tiếp nuôi con, nghĩa vụ, quyền của mỗi bên sau khi ly hôn đối với con; trường hợp không thỏa thuận được thì Tòa án quyết định giao con cho một bên trực tiếp nuôi căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con; nếu con từ đủ 07 tuổi trở lên thì phải xem xét nguyện vọng của con".

Theo bà N thì hiện nay trẻ T đang sống cùng bà N và bà N có đủ điều kiện để chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ T nên khi ly hôn bà N yêu cầu được tiếp tục trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ T và không yêu cầu ông S cấp dưỡng nuôi con. Trong quá trình giải quyết vụ án thì ông S cũng yêu cầu được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ T và ông S không yêu cầu bà N cấp dưỡng nuôi con. Tuy nhiên do ông S đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến tham dự phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt và không chứng minh điều kiện, khả năng chăm sóc con chung. Mặt khác tại biên bản ghi nhận ý kiến ngày 02/01/2019 thì trẻ Bùi Thị T có nguyện vọng được sống chung với bà N. Do đó Hội đồng xét xử có căn cứ để chấp nhận yêu cầu của bà N về việc yêu cầu được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ T, Hội đồng xét xử không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu của ông S về việc yêu cầu được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ T.

Đối với nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con khi ly hôn, do bà N tự nguyện không yêu cầu ông S thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi trẻ T nên Hội đồng xét xử ghi nhận việc bà N không yêu cầu ông S thực hiện nghĩa cấp dưỡng nuôi con, nếu sau này các đương sự có sự tranh chấp về cấp dưỡng nuôi con sẽ được giải quyết trong một vụ án khác.

Đối với anh Bùi Đức T, sinh năm 1994 và anh Bùi Văn N, sinh năm 1998 đã trưởng thành nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5] Về tài sản chung: Do bà N và ông S đều xác nhận không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[6] Về nợ chung: Do bà N và ông S đều xác nhận không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[7] Về án phí: Bà Nguyễn Thị N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu xin ly hôn theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 91, Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng Điều 56, 57, 58, 81, 82, 83 và Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Nguyễn Thị N đối với ông Bùi Văn S.

Bà Nguyễn Thị N ly hôn với ông Bùi Văn S. Giấy chứng nhận kết hôn số 26 do Ủy ban nhân dân xã ML, huyện HĐ, tỉnh KG cấp ngày 20/02/2008 không còn giá trị pháp lý.

2. Về con chung: Giao trẻ Bùi Thị T; sinh ngày 10/3/2003; giới tính: nữ cho bà Nguyễn Thị N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi trẻ T đối với ông Bùi Văn S.

Ông Bùi Văn S có quyền tới lui thăm nom chăm sóc con chung không ai có quyền ngăn cản. Vì lợi ích của con chung, khi cần thiết hai bên có quyền xin thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con.

Đối với anh Bùi Đức T, sinh năm 1994 và anh Bùi Văn N, sinh năm 1998 đã trưởng thành nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

3. Về tài sản chung: Bà Nguyễn Thị N và ông Bùi Văn S xác nhận không có nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

4. Về nợ chung: Bà Nguyễn Thị N và ông Bùi Văn S xác nhận không có nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

5. Về án phí: Bà Nguyễn Thị N chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu xin ly hôn, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) mà bà N đã nộp theo biên lai thu số AA/2018/0006433 ngày 10/12/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bình Chánh, thành phố Hồ Chí Minh. Bà N đã nộp đủ án phí.

6. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày tính kể từ ngày tuyên án. Riêng đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong

thời hạn 15 (mười lăm) ngày tính kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

7. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:
- TAND TP.HCM;
- VKSND huyện BC;
- Chi cục THADS huyện BC;
- UBND xã ML, huyện HĐ, tỉnh KG;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Nguyễn Trọng Hưng